

Số : 259-03/23-4.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN DẦU GIÂY

2/ Địa chỉ : Km 2, tỉnh lộ 769, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

3/ Thời gian lấy mẫu : 30/03/2023

4/ Loại mẫu : 259-03/23-4.6NT1. Nước thải đầu vào HTXL nước thải (X: 1207120; Y: 0432906)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A; Kq = 0,9; Kf=1)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,7 ⁰ C)	-	7,84	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	30	1,5	50	SMEWW 2120.C:2017
3	TSS**	mg/L	22	5,0	45	SMEWW 2540.D: 2017
4	COD**	mg/L	54	2,0	67,5	SMEWW 5220.C: 2017
5	BOD ₅ **	mg/L	25	1,0	27	TCVN 6001-1:2008
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	39,1	0,011	4,5	TCVN 6179-1:1996
7	S ²⁻ *	mg/L	KPH	0,015	0,18	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017
8	Tổng N**	mg/L	51,8	1,56	18	TCVN 6638: 2000
9	Tổng P**	mg/L	16,7	0,017	3,60	TCVN 6202: 2008
10	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,045	TCVN 6626:2000
11	Hg*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,0045	TCVN 7877:2008
12	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	0,09	SMEWW 3113.B: 2017
13	Cd**	mg/L	KPH	13×10 ⁻⁵	0,045	SMEWW 3113.B: 2017
14	Fe**	mg/L	KPH	0,05	0,9	TCVN 6177: 1996
15	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,045	TCVN 6658:2000
16	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,18	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 5658:2000

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A; Kq = 0,9; Kf=1)	Phương pháp phân tích
17	Zn**	mg/L	KPH	0,016	2,7	SMEWW 3111.B:2017
18	Cu**	mg/L	KPH	0,016	1,8	SMEWW 3111B: 2017
19	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	40,5	0,3	4,5	SMEWW 5520.B& F: 2017
20	Coliform*	MPN/100mL	1,1 x 10 ⁴	2	3000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**




ThS. Thái Sanh Bảo Huy



Số : 259-03/23-4.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN DẦU GIÂY

2/ Địa chỉ : Km 2, tỉnh lộ 769, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

3/ Thời gian lấy mẫu : 30/03/2023

4/ Loại mẫu : 259-03/23-4.6NT3. Tại điểm xả thải ra Suối Bí (X: 1206498; Y: 0433860)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A; Kq = 0,9; Kf=1)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,7°C)	-	6,86	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	15	1,5	50	SMEWW 2120.C:2017
3	TSS**	mg/L	7	5,0	45	SMEWW 2540.D: 2017
4	COD*	mg/L	14	2,0	67,5	SMEWW 5220.C: 2017
5	BOD ₅ **	mg/L	6	1,0	27	TCVN 6001-1:2008
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	1,80	0,011	4,5	TCVN 6179-1:1996
7	S ²⁻ *	mg/L	KPH	0,015	0,18	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017
8	Tổng N**	mg/L	9,80	1,56	18	TCVN 6638: 2000
9	Tổng P**	mg/L	1,40	0,017	3,60	TCVN 6202: 2008
10	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,045	TCVN 6626:2000
11	Hg*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,0045	TCVN 7877:2008
12	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	0,09	SMEWW 3113.B: 2017
13	Cd**	mg/L	KPH	13×10 ⁻⁵	0,045	SMEWW 3113.B: 2017
14	Fe**	mg/L	KPH	0,05	0,9	TCVN 6177: 1996
15	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,045	TCVN 6658:2000
16	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,18	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
17	Zn**	mg/L	KPH	0,016	2,7	SMEWW 3111.B:2017
18	Cu**	mg/L	KPH	0,016	1,8	SMEWW 3111B: 2017

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

5/7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A; Kq = 0,9; Kf=1)	Phương pháp phân tích
19	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH	0,3	4,5	SMEWW 5520.B& F: 2017
20	Coliform*	MPN/100mL	2,5 x 10 ²	2	3000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



Số : 259-03/23-4.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN DẦU GIÂY

2/ Địa chỉ : Km 2, tỉnh lộ 769, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

3/ Thời gian lấy mẫu : 30/03/2023

4/ Loại mẫu : 259-03/23-4.6NT2. Nước thải đầu ra HTXL nước thải (X: 12066851; Y: 0433328).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A; Kq = 0,9; Kf=1)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-		-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,7°C)	-	6,91	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	13	1,5	50	SMEWW 2120.C:2017
3	TSS**	mg/L	7	5,0	45	SMEWW 2540.D: 2017
4	COD*	mg/L	15	2,0	67,5	SMEWW 5220.C: 2017
5	BOD ₅ **	mg/L	6	1,0	27	TCVN 6001-1:2008
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	1,70	0,011	4,5	TCVN 6179-1:1996
7	S ²⁻ *	mg/L	KPH	0,015	0,18	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017
8	Tổng N**	mg/L	10,7	1,56	18	TCVN 6638: 2000
9	Tổng P**	mg/L	1,30	0,017	3,60	TCVN 6202: 2008
10	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,045	TCVN 6626:2000
11	Hg*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,0045	TCVN 7877:2008
12	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	0,09	SMEWW 3113.B: 2017
13	Cd**	mg/L	KPH	13×10 ⁻⁵	0,045	SMEWW 3113.B: 2017
14	Fe**	mg/L	KPH	0,05	0,9	TCVN 6177: 1996
15	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,045	TCVN 6658:2000
16	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,18	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
17	Zn**	mg/L	KPH	0,016	2,7	SMEWW 3111.B:2017
18	Cu**	mg/L	KPH	0,016	1,8	SMEWW 3111B: 2017

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A; Kq = 0,9; Kf=1)	Phương pháp phân tích
19	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH	0,3	4,5	SMEWW 5520.B& F: 2017
20	Coliform*	MPN/ 100mL	2,0 x10 ²	2	3000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



Số : 259-03/23-4.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN DẦU GIÂY

2/ Địa chỉ : Km 2, tỉnh lộ 769, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

3/ Thời gian lấy mẫu : 30/03/2023

4/ Loại mẫu : 259-03/23-4.6B.Bùn thải- Khu vực lưu trữ bùn thải (X: 1207066; Y: 0432907)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H _{tc} , ppm) T=0,81	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu bùn* (Tỷ số T(tính theo độ ẩm)=0,81 theo TK. TCVN 4048:2011+ QCVN 50: 2013/BTNMT)	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	0,56	81,95	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017
2	Asen (As)*	mg/kg	KPH	0,08	32,78	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010
3	Chì (Pb)*	mg/kg	KPH	2,5	245,85	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
4	Cadimi (Cd)*	mg/kg	0,56	0,21	8,195	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg	45,1	0,23	4.097,5	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
6	Coban (Co)*	mg/kg	KPH	0,83	1.311,2	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
7	Niken (Ni)*	mg/kg	KPH	0,82	1.147,3	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
8	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	3,278	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011
9	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	3,25	1639	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017
10	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,06	16,39	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010
11	Tổng Xyanua (CN)*	mg/kg	KPH	0,41	483,505	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
12	Crôm VI (Cr ⁶⁺)*	mg/kg	KPH	2,4	81,95	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000
13	Tổng dầu*	mg/kg	KPH	7,7	819,5	US EPA Method 9071B
14	Phenol*	mg/kg	KPH	0,3	16.390	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8041A

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận; **KPH:** Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H_{tc}(H_{tc},ppm): $H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Quách Văn Duy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

7/7